TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN MÔ - TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phảiúc**

Bản án số: **07/2025/HNGĐ-ST**
Ngày 23/6/2025
"V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MÔ - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phảiiên toà : ông Hoàng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: ông Phảiạm Văn Toan

ông Nguyễn Văn Cử

- Thư ký phiên toà: bà Nguyễn Hải Hà - Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mô tham gia phiên tòa: bà Vũ Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 23/6/2025 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 21/2025/TLST-HNGĐ ngày 12/3/2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/5/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2025/QĐST-DS ngày 06/6/2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: chị Bùi Thị T, sinh năm 1994; địa chỉ: xóm Bắc, xã YN, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình "có đơn xin xét xử vắng mặt".

- **Bị đơn**: anh Mai Văn H, sinh năm 1987; địa chỉ: xóm Bắc, xã YN, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình "vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2023, bản tự khai, biên bản hòa giải, các tài liệu khác có trong hồ sơ nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị (Bùi Thị T) và anh Mai Văn H được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã YN, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình vào ngày 22/10/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống cùng gia đình nhà chồng. Vợ chồng sống hạnh phảiúc được khoảng 08 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về kinh tế, bên cạnh đó anh H lại ham chơi không tu chí làm ăn, không quan T gì đến vợ con, nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, sống không có hạnh phúc. Do không thể tiếp tục chung sống được cùng anh H nên đến tháng 8 năm 2021 vợ chồng chính thức sống ly thân nhau, chị T về nhà bố mẹ đẻ cũng ở cùng xã YN để

ở cho đến nay. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Mai Văn H để hai bên còn ổn định cuộc sống.

Về quan hệ con chung: chị T và anh H có 02 con chung là cháu Mai Huyền Nh, sinh ngày 04/6/2013 và cháu Mai Huyền Châu, sinh ngày 17/8/2015. Hiện nay cháu Nhi đang ở cùng chị T, còn cháu Châu ở cùng anh H kể từ khi vợ chồng sống ly thân nhau. Khi ly hôn, chị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nhi, đề nghị anh H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Châu, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung và nợ chung: chị T không đề nghị Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ bị đơn anh Mai Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh H xác nhận phảiần trình bày về điều kiện kết hôn, thời gian, địa điểm kết hôn như chị T trình bày là đúng. Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, bản thân anh H cũng xác nhận vợ chồng sống với nhau được khoảng 09 năm thì phát sinh mâu thuẫn, không hiểu lý do gì ngày 05/8/2021 chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ để ở, anh có sang tìm chị T về nhưng chị T vẫn nhất quyết không về và chị T xác định không còn tình cảm gì với anh và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian chồng sống ly thân, anh H có nghe dư luận nói về việc chị T đã có mối quan hệ tình cảm với người khác. Khi hai bên gia đình biết chuyện vợ chồng anh trục trặc, thì cả hai bên gia đình đều cho rằng anh chị đều đã lớn nên tự quyết định cuộc sống, gia đình của mình. Nay chị T xin ly hôn anh, anh mong chị T một lần nữa suy nghĩ lại để vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái. Về việc khắc phục mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu từ đâu thì anh không biết, vì bản thân anh và gia đình đã tìm mọi cách để hàn gắn nhưng không được. Trường hợp chị T vẫn quyết T xin ly hôn anh, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: anh H xác nhận vợ chồng có 02 con chung như chị T trình bày là đúng. Trường hợp vợ chồng phải ly hôn, anh H xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ch, đề nghị chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nh, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản và nợ chung: anh H xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không có khoản nợ nào chung, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai: cháu Nh có nguyện vọng xin được ở với chị T, còn cháu Ch có nguyện vọng xin được ở với anh H trong trường hợp bố mẹ các cháu ly hôn.

Tại biên bản xác minh của Tòa án, ông Mai Văn Tân – Trưởng xóm Bắc, xã YN cung cấp: anh H, chị T là người địa phương, hiện đang cư trú tại xóm Bắc, xã YN; anh H, chị T có đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại UBND xã YN. Theo các thông tin địa phương được biết vợ chồng anh H, chị T có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, đã có lần xảy ra xô xát và một phần xuất phát từ việc anh H nghi ngờ chị T có quan hệ bất chính với người khác. Đến tháng 8 năm 2021 chị T và anh H đang sống ly thân nhau. Về con chung: anh H, chị T có 02 con chung là cháu Mai Huyền Nh và cháu Mai Huyền Ch, cháu Nh hiện đang ở cùng chị T, còn cháu Ch đang ở cùng anh H. Về tài sản chung, thì anh H và chị T đều lao động tự do, nên địa phảiương không năm bắt được thu nhập như thế nào. Nay chị T xin ly hôn anh H, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của phảiáp luật.

Tại phảiiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu: về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của phảiáp luật tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình; bị đơn thực hiện chưa đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phảií, lệ phảií Tòa án. Xử cho chị Bùi Thị T ly hôn anh Mai Văn H. Giao con chung là cháu Mai Huyền Nh, sinh ngày 04/6/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung là cháu Mai Huyền Ch, sinh ngày 17/8/2015 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Chị T phải nộp án phảií hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của phảiáp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phảiiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là quan hệ tranh chấp về "Hôn nhân và gia đình" quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Mai Văn H, sinh năm 1987; nơi cư trú: xóm Bắc, xã YN, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vụ án được thụ lý theo thủ tục Hòa giải tại Tòa án theo Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án chuyển sang giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị T có đơn xin không tiến hành hòa giải, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án. Đối với bị đơn anh Mai Văn H, Tòa án nhân dân huyện Yên Mô đã tống đạt giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác theo quy định của phảiáp luật cho anh H. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 06/6/2025 anh Mai Văn H là bị đơn vắng mặt tại phảiiên tòa không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phảiiên tòa. Tại phiên tòa lần thứ hai ngày 23/6/2025, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng anh Mai Văn H vẫn vắng mặt không có lý do; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Bùi Thị T và anh Mai Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn vào ngày 22/10/2012 tại UBND xã YN, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp phảiáp.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan T, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nhưng giữa chị T và anh H chung sống với nhau một thời gian đã phảiát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, về kinh tế và nghi ngờ mối quan hệ tình cảm vợ chồng và đã có lần xảy ra xô xát, vợ chồng đã sống ly thân nhau gần 4 năm. Quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai anh H mong muốn vợ chồng về đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái, nhưng bản thân cả hai anh chị đều không đưa ra được biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, Tòa án đã thông báo về phảiiên hòa giải để anh H và chị T tìm biện pháp để khắc phục mâu thuẫn, nhưng anh H có ý bỏ mặc, không tham gia phiên hòa giải. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Hội đồng xét xử xét thấy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Mai Văn H là phảiù hợp.

[3] Về con chung: chị T, anh H có 02 con chung là cháu Mai Huyền Nh, sinh ngày 04/6/2013 và cháu Mai Huyền Ch, sinh ngày 17/8/2015. Hiện nay cháu Nh đang ở cùng chị T, còn cháu Ch đang ở cùng anh H kể từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Tại bản tự khai, chị T có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng

cháu Nh; anh H xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ch trong trường hợp vợ chồng ly hôn và hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Tại các biên bản lấy lời khai, cháu Nh có nguyện vọng xin được ở với chị T, còn cháu Ch có nguyện vọng xin được ở với anh H.

Hội đồng xét xử xét thấy quan điểm của anh H phù hợp với quan điểm của chị T trong quá trình giải quyết vụ án về người trực tiếp nuôi con khi vợ chồng ly hôn, cũng như về việc cấp dưỡng nuôi con sau khi vợ chồng ly hôn. Do đó giao con chung là cháu Mai Huyền Nh, sinh ngày 04/6/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung là cháu Mai Huyền Ch, sinh ngày 17/8/2015 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp với ý chí của cả hai bên và phù hợp với nguyện vọng của các cháu khi cha mẹ ly hôn.

[4] Về tài sản và nợ chung: chị T, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phảií*:* chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phảií, lệ phảií Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Bùi Thị T và anh Mai Văn H.

2. Về nuôi con chung: giao con chung là cháu Mai Huyền Nh, sinh ngày 04/6/2013 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Nh đủ 18 tuổi; giao con chung là cháu Mai Huyền Ch, sinh ngày 17/8/2015 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Ch đủ 18 tuổi. Chị T, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: chị Bùi Thị T phải nộp 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001584 ngày 11/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Mô; chị T đã nộp đủ.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh NB;*
- *VKS huyện Yên Mô;*
- *THADS huyện Yên Mô;*
- *UBND xã YN;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHẢIIÊN TOÀ

Hoàng Ngọc Hưng